

**TOÀ ÁN ND HUYỆN YTH  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ -ST

Ngày: 22/3/2021

V/v: “Tranh chấp Hôn nhân gia đình”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YTH – TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Đình Hưng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chiến.

Ông Trần Hải Đăng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Thị Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YTh , tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YTh , tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên

Ngày 22/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YTh , tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/11/2020 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Qu1 (tên khác: Nguyễn Nhật Qu1 ), sinh ngày 01/6/1961, (Có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S , xã TS , huyện YTh , tỉnh Bắc Giang.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N1 , sinh năm 1962, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S , xã TS , huyện YTh , tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ) trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị N1 có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn. Vào năm 1983 hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, do hiểu biết pháp luật kém nên chúng tôi không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương thì chị N1 về chung sống cùng gia đình tôi tại xã TS , huyện YTh . Thời gian đầu chúng tôi chung sống hạnh phúc, không xảy ra mâu

thuần gì. Tuy nhiên đến năm 2000, hai vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chúng tôi ly thân từ năm 2000 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện YTh cho ly hôn với bà Nguyễn Thị N1 .

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984; cháu Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Hiện nay các cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Việc kết hôn, con chung và thời điểm ly thân giữa bà và Ông Qu1 như Ông Qu1 trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do Ông Qu1 không quan tâm đến gia đình và vợ con. Bà N1 xác nhận từ khi ly thân đến nay không liên hệ gì và 2 người không còn quan tình cảm gì với nhau. Tuy nhiên, bà N1 cho rằng các con đều đã trưởng thành nên bà không đồng ý ly hôn với Ông Qu1 . Trường hợp Ông Qu1 kiên quyết xin ly hôn bà thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984; cháu Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Hiện nay các cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phần tài sản và công nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 29/12/2020 với ông Phạm Hồng Sơn là trưởng Thôn S , xã TS , huyện YTh cho biết: Ông Qu1 , bà N1 là công dân của Thôn S , xã TS , huyện YTh . Ông Qu1 , bà N1 chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng việc Ông Qu1 , bà N1 có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật hay không thì địa phương không nắm được. Cuộc sống chung giữa Ông Qu1 và bà N1 hòa thuận đến năm 2000 thì địa phương không thấy Ông Qu1 sống chung cùng với bà N1 nữa. Mâu thuẫn giữa Ông Qu1 và bà N1 thì địa phương không nắm được. Địa phương đã tiến hành hòa giải giữa Ông Qu1 , bà N1 nhưng không thành.

Tại biên bản xác minh ngày 21/01/2021 đối với UBND xã TS , huyện YTh : Ông Qu1 và bà N1 là công dân Thôn S , xã TS , huyện YTh . Qua kiểm tra thông tin, hồ sơ lưu trữ tại bộ phận tư pháp xã TS , huyện YTh xác định không còn lưu trữ được sổ từ năm 1983. Đối với sổ còn lưu trữ tại UBND xã hiện nay xác định không đăng ký kết hôn cho công dân Nguyễn Văn Qu1

(Nguyễn Nhật Qu1 ) và công dân Nguyễn Thị N1 . Từ năm 1983 đến nay, Ông Qu1 và bà N1 chung sống với nhau nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã TS , huyện YTh .

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

\* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

\* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Chấp hành chưa đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ), cho Ông Qu1 ly hôn bà Nguyễn Thị N1 .

Về con chung: Ông Qu1 , bà N1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Huy, sinh năm 1984; cháu Nguyễn Thị Hải, sinh năm 1987; Hiện nay các cháu đã trưởng thành, phát triển bình thường nên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Nhật Qu1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện YTh nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ). Ngày 19/11/2020, Tòa án nhân dân huyện YTh thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình số 267/2020/HNGĐ-ST về tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Tuy nhiên, Ông Qu1 và bà N1 chung sống với nhau từ năm 1983 (trước ngày 03/01/1987) nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 nghị quyết số 35/20002QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số

01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thì mối quan hệ giữa Ông Qu1 và bà N1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp nên việc xác định tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng” là chưa chính xác. Nay cần xác định đây là quan hệ tranh chấp Hôn nhân gia đình “Xin ly hôn”.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 có địa chỉ tại xã TS, huyện YTh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YTh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Qu1 có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Tòa án nhân dân huyện YTh áp dụng khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay, Ông Qu1 có đơn xin xử vắng mặt, bà N1 vắng mặt không lí do Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung:

Xét đơn khởi kiện xin ly hôn của Ông Qu1, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù giữa Ông Qu1 với bà N1 tính tới thời điểm hiện nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng Ông Qu1 và bà N1 chung sống với nhau từ năm 1983 (trước ngày 03/01/1987) nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 nghị quyết số 35/20002QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thì mối quan hệ giữa Ông Qu1 và bà N1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

- Về quan hệ hôn nhân: Mối quan hệ hôn nhân giữa Ông Qu1 và bà N1 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, thiếu quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông Qu1 đề nghị được ly hôn bà N1. Mặt khác, giữa Ông Qu1 và bà N1 đều thừa nhận là đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn. Do đó, Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa các bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Qu1 xin ly hôn bà Nguyễn Thị N1 như lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện YTh là có căn cứ.

- Về con chung: Ông Qu1 , bà N1 có 02 con chung là Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984 và Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Hiện nay các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường nên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ) phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; khoản 4 Điều 207; Điều 271; Điều 273; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 3 nghị quyết số 35/20002QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp

Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ) được ly hôn bà Nguyễn Thị N1 .

2. Về con chung: Ông Qu1 , bà N1 có 02 con chung là Nguyễn Văn Huy, sinh năm 1984 và Nguyễn Thị Hải, sinh năm 1987; Hiện nay anh Huy và chị Hải đã trưởng thành, phát triển bình thường nên và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Ông Qu1 không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Qu1 (Nguyễn Nhật Qu1 ) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận Ông Qu1 đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0004542 ngày 17/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YTh .

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt hoặc từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện YTh ;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện YTh ;
- UBND nơi thực hiện đăng ký kết hôn.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Dương Đình Hưng**